

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày 11-8-2020

“V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Đức và ông Nguyễn Hoài Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Duy Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 65/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2020, về việc *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 7, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông

2. *Bị đơn:* Anh Vũ Xuân T, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 7, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai có trong hồ sơ nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị sống chung với anh Vũ Xuân T vào năm 1991, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian đầu chị và anh T sinh sống tại xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai từ năm 1991 đến năm 2000, năm 2001 chị và anh T chuyển đến sinh sống tại xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2007 chuyển đến sinh sống tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Năm 2009 chị và anh T không còn sống chung với nhau nữa. Trong quá trình sống chung, ban đầu cuộc sống giữa chị và anh T bình thường, về sau thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau, hiện nay dễ thuận lợi trong cuộc sống và làm kinh tế gia đình, chị làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

Về con chung: Thời gian sống chung với nhau giữa chị và anh T có với nhau 02 người con chung là Vũ L, sinh năm 1992, Vũ Văn D, sinh năm 1994, các con chung đã trưởng thành nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung với nhau chị L và anh T có tạo lập được một số tài sản chung nhưng chị và anh T đã tự thỏa thuận vào năm 2009 nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Vũ Xuân T trình bày:

Anh chung sống với chị L kể từ năm 1991 đến năm 2009 thì không sống chung với nhau nữa, trước khi sống chung thì anh và chị L có tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thời gian sống chung thì cuộc sống vợ chồng bình thường, đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nay chị L làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị L là vợ chồng anh đồng ý.

Về con chung: Anh thừa nhận có hai con chung như chị L trình bày, hiện nay các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị L và anh Vũ Xuân T sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 7, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, do vậy việc chị L khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Vũ Xuân T theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Vũ Xuân T là vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Trần Thị L và anh Vũ Xuân T sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu kể từ năm 1991 đến năm 2009, thời gian đầu sống chung anh T, chị L sinh sống tại Đồng Nai đến năm 2001 thì chuyển đến sinh sống tại Lâm Đồng, năm 2007 chuyển sang sinh sống tại Đăk Nông đến năm 2009 thì không sống chung với nhau nữa, trong thời gian sống chung chị L và anh T đều thừa nhận không đến đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền, tại các đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai,

Ủy ban nhân dân xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng và đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận thời gian anh T, chị L sinh sống tại các địa phương trên nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy thời gian sống chung giữa chị L và anh T hạnh phúc đến năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau nên chị L, anh T đã sống ly thân kể từ năm 2009 cho đến nay. Như vậy việc chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện giữa chị L và anh T nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Khoản 1, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tại Khoản 1 Điều 11 quy định:

“.. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”

Đồng thời điểm c, mục 3 của Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

c) *“ Kể từ ngày 1/1/2001 trở đinam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”*

Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L, không công nhận chị L và anh T là vợ chồng là có căn cứ pháp luật.

Về con chung: Xét trong quá trình sống chung chị L và anh T có 02 con chung là Vũ L, sinh năm 1992, Vũ Văn D, sinh năm 1994, các con chung đã trưởng thành, chị L, anh T không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Xét các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Trần Thị L phải nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L

Không công nhận chị Trần Thị L và anh Vũ Xuân T là vợ chồng.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số:

0002614, ngày 18-6-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Phạm Đình Hưng

